

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. TP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2339/2021/DS-ST
Ngày: 08/12/2021
V/v Tranh chấp về Hợp đồng dân
sự vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. TP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hải Quỳnh Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Dương;
2. Bà Đinh Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân TP. TP, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. TP, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. TP, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 303/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4526/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 5298/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà ĐTMĐ, sinh năm: 1966 (xin vắng mặt)

Thường trú: 24 tổ 5, phường IK, NAN, thành phố PK, tỉnh GL

Tạm trú: 101 lô B3 chung cư A2 PXL, Phường B, quận PN, Thành phố HCM

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông TVR – luật sư Văn phòng luật sư TT – Địa chỉ gửi thư: số 64/24/21 đường số T, khu phố M, phường LĐ, TP. TP, Thành phố HCM (có đề nghị vắng mặt)

2. *Bị đơn:* ông NTP, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

Thường trú: 46 đường số MH, phường BA, Quận H (nay là phường AK, TP. TP), Thành phố HCM

NỘI D VU ÁN:

Nguyên đơn, bà ĐTMĐ trình bày:

- Ngày 25/5/2020, bà D đã cho ông NTP vay số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), lãi suất vay 2,45%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 25/5/2020, phương thức trả nợ là trả lãi khi đến hạn cùng với tiền vay gốc. Ngày 17/7/2020, bà D đã cho ông P vay số tiền 2.017.335.000đ (Hai tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng), lãi suất vay 2,5%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 17/7/2020, phương thức trả nợ là tiền lãi được tính hằng tháng và nhập vào tiền nợ gốc để làm căn cứ tính lãi cho tháng tiếp theo. Việc vay tiền có lập Giấy vay tiền. Sau khi ký kết 02 Giấy vay tiền nêu trên, bà D đã giao cho ông P số tiền vay gốc và ông P đã nhận đủ khoản tiền vay nhưng chưa trả cho bà D bất cứ khoản tiền nợ gốc, tiền lãi của 02 Giấy vay tiền nêu trên.

- Ngày 06/10/2020, bà D nộp Đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông NTP phải trả cho bà D số tiền nợ gốc của 02 Giấy vay tiền ngày 25/5/2020 và ngày 17/7/2020 là 3.017.335.000đ (Ba tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng), tiền lãi tính đến ngày khởi kiện là 191.324.531đ (Một trăm chín mươi một triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm ba mươi một đồng); ông P phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo các Giấy vay tiền cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc; buộc ông P phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ án phí và chi phí phát sinh.

- Ngày 21/12/2020 và ngày 22/02/2021, nguyên đơn bà D xác định ông P có vợ là bà ĐTMH- sinh năm 1977 – Thường trú tại số 46 đường số MH, phường BA, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; bà D xác định bà D chỉ yêu cầu bị đơn ông P có trách nhiệm trả lại cho bà D số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi, không yêu cầu bà H chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền 3.017.335.000đồng và tiền lãi.

Bị đơn, ông NTP xác nhận có vay của bà ĐTMD số tiền 1.000.000.000đồng vào ngày 25/5/2020, số tiền 2.017.335.000đồng ngày 17/7/2020.

- Ngày 30/11/2020, ông P cam kết trước ngày 20/12/2020 sẽ trả hết số tiền lãi mà bà D khởi kiện; trước tháng 02/2021 ông P sẽ trả số tiền nợ gốc 1.000.000.000đồng; trước tháng 6/2021, ông P sẽ trả số tiền nợ gốc 2.017.335.000đồng; lãi phát sinh thêm thì ông P sẽ trả cho bà D theo đúng yêu cầu của bà D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông TVT - trình bày: Bà ĐTMD có cho ông NTP vay số tiền 1.000.000.000đồng, lãi suất 2,45%/tháng, thời hạn vay 02 tháng theo Giấy vay tiền ngày 25/5/2020; vay 2.017.335.000đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 02 tháng theo Giấy vay tiền ngày 17/7/2020. Việc vay tiền được lập thành văn bản và tại Bản tự khai ngày 29/12/2020 ông P cũng đã thừa nhận có nợ, đồng ý trả tiền lãi nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D là buộc ông P trả số tiền nợ gốc và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

- Nguyên đơn bà D và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị được vắng mặt; bị đơn ông P vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. TPĐ, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật; xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật; tuy nhiên có vi phạm về thời gian chuẩn bị xét xử vụ án; về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông P thanh toán số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Bà ĐTMĐ khởi kiện yêu cầu ông NTP trả lại số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi theo Giấy vay tiền ngày 25/5/2020 và ngày 17/7/2020. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đây là vụ án “Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Tại thời điểm bà D nộp đơn khởi kiện, ông P trú tại Quận H (nay là TP. TH). Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận H (nay là Tòa án nhân dân TP. TH), Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về xác định người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn trình bày bị đơn có vợ là bà ĐTMH. Ban chỉ huy Công an phường BA, TP. TH (trước đây là Quận H) xác nhận ông NTP có vợ là bà ĐTMH. Đối chiếu quy định tại điểm khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về Đương sự trong vụ việc dân sự, Tòa án xác định bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà D xác định bà chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn ông P phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà D, đề nghị Tòa án không đưa bà H tham gia vụ án với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự “...Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”, do đó, Hội đồng xét xử xác định lại là bà ĐTMH không phải là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.4] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông NTP đã được Tòa án tổng đạt các văn bản của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa; Nguyên đơn bà D và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị được vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Bà ĐTMD yêu cầu ông NTP phải trả cho bà D số tiền nợ gốc của 02 Giấy vay tiền ngày 25/5/2020 và ngày 17/7/2020, tổng cộng là 3.017.335.000đ (Ba tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng)

Tại Đơn khởi kiện và các Bản tự khai, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho bà D số tiền nợ gốc của 02 Giấy vay tiền ngày 25/5/2020 và ngày 17/7/2020, tổng cộng là 3.017.335.000đồng. Tại Bản tự khai đề ngày 30/11/2020, ông P xác nhận có vay của bà D số tiền 1.000.000.000đồng ngày 25/5/2020, số tiền 2.017.335.000đồng ngày 17/7/2020. Đối chiếu quy định tại khoản 2 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 *“Những tình tiết, sự kiện đương sự đưa ra mà đương sự kia thừa nhận hoặc không phản đối thì đương sự đó không phải chứng minh”*, Hội đồng xét xử xác định ông P có vay của bà D tổng số tiền 3.017.335.000đồng.

Tại Bản tự khai đề ngày 30/11/2020, ông P đã nêu phương thức và thời điểm ông P sẽ trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà D ông P đã được Tòa án triệu tập đến Tòa nhiều lần để giải quyết vụ án nhưng ông không đến Tòa; trong hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông P đã trả hết khoản nợ nêu trên cho bà D. Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015, yêu cầu khởi kiện của bà D là buộc ông P phải trả cho bà D tổng số tiền nợ gốc đã vay 3.017.335.000đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Bà ĐTMD yêu cầu ông NTP phải trả tiền lãi của Giấy vay tiền ngày 25/5/2020 và Giấy vay tiền ngày 17/7/2020

Tại Giấy vay tiền ngày 25/5/2020, bà D và ông P thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng với mức lãi suất vay là 2,45%/tháng kể từ ngày 25/5/2020. Tại Giấy vay tiền ngày 17/7/2020, bà D và ông P thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng với mức lãi suất vay là 2, 5%/tháng tính từ ngày 17/7/2020. Mức lãi suất do các bên thỏa thuận tương ứng 29,4%/năm và 30%/năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D yêu cầu ông P phải trả cho bà D tiền lãi với mức lãi suất chỉ 20%/năm. Yêu cầu này của bà D phù hợp với khoản 5 Điều 466, Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

- Số tiền lãi mà ông P có trách nhiệm phải trả cho bà D theo Giấy vay tiền ngày 25/5/2020 tính từ ngày 25/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (08/12/2021): $1.000.000.000\text{đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 372.222.222\text{đồng}$.

- Số tiền lãi mà ông P có trách nhiệm phải trả cho bà D theo Giấy vay tiền ngày 17/7/2020 tính từ ngày 17/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (08/12/2021): $2.017.335.000\text{đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 561.491.575\text{đồng}$.

Từ [2.1] và [2.2], tổng số tiền ông P phải trả cho bà D tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/12/2021) là 3.951.048.797đ (Ba tỷ chín trăm năm mươi một triệu không trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi bảy đồng)

[3] Về án phí Dân sự sơ thẩm: theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, ông NTP phải chịu án phí dân

sự: 72.000.000đồng + 1.951.048.797đồng x 2% =111.020.796đ (Một trăm mười một triệu không trăm hai mươi ngàn bảy trăm chín mươi sáu đồng)

Bà ĐTMĐ không phải nộp án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. TP được Hội đồng xét xử chấp nhận như nhận định trên

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào tại khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92 và Điều 227, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 278, Điều 280, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà ĐTMĐ là buộc ông NTP có trách nhiệm trả cho bà ĐTMĐ số tiền nợ gốc theo Giấy vay tiền ngày 25/5/2020 và Giấy vay tiền ngày 17/7/2020 là 3.017.335.000đ (Ba tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/12/2021) là 933.713.979đ (Chín trăm ba mươi ba triệu bảy trăm mười ba ngàn chín trăm bảy mươi chín đồng); tổng cộng tính đến ngày xét xử (08/12/2021) là 3.951.048.797đ (Ba tỷ chín trăm năm mươi một triệu không trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi bảy đồng).

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiền lãi chậm trả tiếp tục được tính từ ngày xét xử cho đến ngày thực trả hết số nợ theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông NTP phải nộp án phí là 111.020.796đ (Một trăm mười một triệu không trăm hai mươi ngàn bảy trăm chín mươi sáu đồng)

- Bà ĐTMD không phải nộp án phí; trả lại cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.086.596 đ (Bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm chín mươi sáu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0028060 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Chi cục Thi hành án dân sự TP. TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà ĐTMD, ông NTP vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ Bản án.

Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Thủ Đức;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lưu Hải Quỳnh Anh